|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LAI CHÂU**  Số: /2025/QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lai Châu, ngày tháng năm 2025* |

DỰ THẢO

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ**

**môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP, ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, bao gồm:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng; mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

2. Áp dụng hệ số K thành phần.

3. Khoán bảo vệ rừng của các Ban quản lý rừng phòng hộ.

4. Hợp đồng bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

**Điều 3.** **Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng; mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

a) Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh là 9.000 m3/quý.

b) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ theo quý.

c) Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ theo quý.

2. Áp dụng hệ số K thành phần

a) Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng;

b) Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định;

đ) Đối với diện tích rừng đã đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

- Hệ số K1, K2, K3 theo hiện trạng rừng trước khi đưa ra khỏi quy hoạch;

- Hệ số K4 theo điểm d khoản 2 Điều này.

3. Khoán bảo vệ rừng của các Ban Quản lý rừng phòng hộ

Ban Quản lý rừng phòng hộ là chủ rừng đối với toàn bộ diện tích rừng nằm trong lâm phận (đã được giao đất) và diện tích rừng trồng được Nhà nước đầu tư do Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý. Ban Quản lý rừng phòng hộ thực hiện khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hoặc giữ lại một phần diện tích rừng để tự bảo vệ. Đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng phù hợp theo địa bàn hoạt động, phong tục, tập quán của từng vùng, không nhất thiết phải theo địa giới hành chính.

4. Hợp đồng bảo vệ rừng và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hợp đồng bảo vệ rừng

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hợp đồng bảo vệ toàn bộ diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý. Đối tượng nhận hợp đồng bảo vệ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. Diện tích nhận hợp đồng bảo vệ rừng phù hợp theo địa bàn hoạt động, phong tục, tập quán của từng vùng, không nhất thiết phải theo địa giới hành chính.

b) Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

- Ủy ban nhân dân cấp xã được sử dụng tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng để chi cho công tác quản lý gồm các nội dung: Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng; Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng; Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; Công tác phí; Văn phòng phẩm; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Số tiền còn lại sau khi chi cho công tác quản lý được chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng.

c) Hạt Kiểm lâm cấp huyện chỉ đạo kiểm lâm địa bàn tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

- Căn cứ Kế hoạch thu, chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và nhu cầu của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tạm ứng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 01 lần/năm trong quý IV với tỷ lệ tối đa 60% kế hoạch thu, chi được phê duyệt.

- Riêng kinh phí quản lý của các Ban quản lý rừng phòng hộ và Ủy ban nhân dân cấp xã, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện tạm ứng theo nhu cầu hoạt động của từng đơn vị.

**Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Đối với diện tích rừng đã được hợp đồng khoán, hợp đồng bảo vệ rừng trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh toán, quyết toán thì tiếp tục thực hiện theo Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

**Điều 5.** **Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2025 và thay thế Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Các nội dung không quy định trong quyết định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Như Điều 5;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;  - TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh;  - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Công báo tỉnh; Đài PT-TH; Báo Lai Châu;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);  - Lưu: VT, KTN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Lê Văn Lương** |